

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM ...

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
				năm n-1	năm n	năm n
A	THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP		A			
1	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	(đơn vị)	01			
2	Số lượng đơn vị đã được giao tự chủ tài chính	$02 = 03 + \dots + 06$	02			
a	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	(đơn vị)	03	-	-	-
b	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	(đơn vị)	04	-	-	-
c	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	(đơn vị)	05	-	-	-
d	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	(đơn vị)	06	-	-	-
3	Số lượng đơn vị chưa được giao tự chủ tài chính	(đơn vị)	07			
B	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH		B			
I	XÂY DỰNG, THỰC HIỆN QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ		B-I			
	Đã xây dựng, thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	(đơn vị)	08			
	Chưa thực hiện	(đơn vị)	09			
II	TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, QUỸ TIỀN LƯƠNG		B-II			
1	Số lượng người lao động theo vị trí việc làm được duyệt		B-II.1			
	Tổng số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	$10 = 11 + 12$	10	-	-	-
	Số cán bộ, viên chức	$11 = 14 + 17$	11	-	-	-
	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	$12 = 15 + 18$	12	-	-	-
1.1	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	$13 = 14 + 15$	13	-	-	-
a	Số cán bộ, viên chức	(người)	14			
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	(người)	15			
1.2	- Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	$16 = 17 + 18$	16	-	-	-

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
a	Số cán bộ, viên chức	(người)	17			
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	(người)	18			
2	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp		B-II.2			
	Tổng quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	$19 = 20 + 21$	19	-	-	-
2.1	Từ Nguồn ngân sách nhà nước cấp (NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 3 hoặc NSNN đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 4)	(triệu đồng)	20			
2.2	Từ nguồn thu sự nghiệp	$21 = 22 + 23 + 24 + 25$	21	-	-	-
a	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (do NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ)	(triệu đồng)	22			
b	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động dịch vụ, khác (hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết) và từ nguồn thu hợp pháp khác	(triệu đồng)	23			
c	Quỹ tiền lương từ nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí	(triệu đồng)	24			
d	Quỹ tiền lương từ nguồn thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định	(triệu đồng)	25			
III	NGUỒN THU - CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ		B-III			
1	Nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ		B-III.1			
	Tổng nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên	$26 = 27 + 30 + \dots + 35 + 38 + 39 + 40$	26	-	-	-
1.1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	$27 = 28 + 29$	27	-	-	-

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và <u>có khấu hao</u> tài sản cố định	(triệu đồng)	28			
1.1.2	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và <u>không có khấu hao</u> tài sản cố định	(triệu đồng)	29			
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)	(triệu đồng)	30			
1.3	Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn giảm học phí	(triệu đồng)	31			
1.4	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)	(triệu đồng)	32			
1.5	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (<u>chỉ tính phần chênh lệch</u> thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)	(triệu đồng)	33			
1.6	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (<u>chỉ tính phần chênh lệch</u> thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)	(triệu đồng)	34			
1.7	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (Số thu phí được để lại chi thường xuyên)	35 = 36 + 37	35	-	-	-
1.7.1	Tổng số thu phí thu được	(triệu đồng)	36			
1.7.2	Số nộp ngân sách nhà nước	(triệu đồng)	37			
1.8	Thu từ cho thuê tài sản công	(triệu đồng)	38			
1.9	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)	(triệu đồng)	39			
1.10	Nguồn Ngân sách nhà nước	40 = 41 + 42	40	-	-	-
1.10.1	Đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên - nhóm 4	(triệu đồng)	41			
1.10.2	Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - nhóm 3	(triệu đồng)	42			
2	Chi thường xuyên giao tự chủ		B-III.2			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
	Tổng chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	$43 = 44 + \dots + 54$	43	-	-	-
2.1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	(triệu đồng)	44			
2.2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học	(triệu đồng)	45			
2.3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	(triệu đồng)	46			
2.4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	(triệu đồng)	47			
2.5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	(triệu đồng)	48			
2.6	Trích khấu hao tài sản cố định	(triệu đồng)	49			
2.7	Trích lập nguồn cải cách tiền lương	(triệu đồng)	50			
2.8	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)	(triệu đồng)	51			
2.9	Chi trả lãi tiền vay	(triệu đồng)	52			
2.10	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	(triệu đồng)	53			
2.11	Chi thường xuyên khác	(triệu đồng)	54			
3	Kết quả thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm		B-III.3			
	Chênh lệch thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm	$55 = 26 - 43$	55	-	-	-
	Đơn vị có chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên	(đơn vị)	56			
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		B-IV			
1	Phân phối kết quả tài chính / Sử dụng kinh phí tiết kiệm được		B-IV.1			
	Tổng số	$57 = 58 + 63$	57	-	-	-
1.1	Đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3	$58 = 59 + 60 + 61 + 62$	58			
1.1.1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	(triệu đồng)	59			
1.1.2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	(triệu đồng)	60			
1.1.3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	(triệu đồng)	61			
1.1.4	Trích Quỹ khác (nếu có)	(triệu đồng)	62			
1.2	Đối với đơn vị nhóm 4	$63 = 64 + 65 + 66 + 67$	63	-	-	-
1.2.1	Chi bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động	(triệu đồng)	64			
1.2.2	Chi khen thưởng và phúc lợi	(triệu đồng)	65			

TT	Nội dung	Đơn vị	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.2.3	Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động	(triệu đồng)	66			
1.2.4	Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết, còn dư được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	(triệu đồng)	67			
2	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị		B-IV.2			
2.1	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lấy 2 số thập phân	68			
a	Dưới 01 lần lương	(đơn vị)	69	-	-	-
b	Từ 1 lần đến 2 lần lương	(đơn vị)	70	-	-	-
c	Từ trên 2 lần đến 3 lần lương	(đơn vị)	71	-	-	-
d	Từ trên 3 lần lương	(đơn vị)	72	-	-	-
2.2	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	(triệu đồng/tháng)	73			
2.3	Người có thu nhập ứng thêm thấp nhất, tên đơn vị	(triệu đồng/tháng)	74			
V	NGUỒN THU, CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ		B-V			
1	Nguồn kinh phí/Dự toán được giao		B-V.1			
	Tổng số	$75 = 76 + 83 + 84 + 85$	75	-	-	-
1.1	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)	$76 = 77 + \dots + 82$	76	-	-	-
1.1.1	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	(triệu đồng)	77			
1.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	(triệu đồng)	78			
1.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	(triệu đồng)	79			
1.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	(triệu đồng)	80			
1.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	(triệu đồng)	81			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	(triệu đồng)	82			
1.3	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	(triệu đồng)	83			
1.4	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	(triệu đồng)	84			
1.5	Nguồn khác	(triệu đồng)	85			
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên, không giao tự chủ / Chi nhiệm vụ không thường xuyên		B-V.2			
	Tổng số	$86 = 87 + 94 + 95 + 96$	86	-	-	-
2.1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết từng loại kinh phí)	$87 = 88 + \dots + 93$	87	-	-	-
2.1.1	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	(triệu đồng)	88			
2.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	(triệu đồng)	89			
2.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	(triệu đồng)	90			
2.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	(triệu đồng)	91			
2.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	(triệu đồng)	92			
2.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	(triệu đồng)	93			
2.2	Chi từ nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	(triệu đồng)	94			
2.3	Chi từ nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	(triệu đồng)	95			
2.4	Chi từ nguồn khác	(triệu đồng)	96			
VI	VỀ VAY VỐN, HUY ĐỘNG VỐN		B-VI			
1	Tổng số vay vốn, huy động vốn		B-VI.1			
a	Số vốn vay, huy động	$97 = 99 + 101$	97	-	-	-
b	Số đã trả nợ	$98 = 100 + 102$	98	-	-	-

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
2	Vốn vay của các tổ chức tín dụng		B-VI.2			
a	Số vốn vay	(triệu đồng)	99			
b	Số đã trả nợ	(triệu đồng)	100			
3	Huy động vốn của cán bộ, viên chức		B-VI.3			
a	Số vốn huy động	(triệu đồng)	101			
b	Số đã trả	(triệu đồng)	102			
C	ĐẨY MẠNH TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP		C			
1	Đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ	$103 = 104 + 109$	103	-	-	-
1.1	Nâng mức độ tự chủ tài chính	$104 = 105 + 106 + 107 + 108$	104	-	-	-
a	- Từ nhóm 4 lên nhóm 3	(đơn vị)	105	-	-	-
b	- Từ nhóm 4 lên nhóm 2/nhóm 1	(đơn vị)	106	-	-	-
c	- Từ nhóm 3 lên nhóm 2/nhóm 1	(đơn vị)	107	-	-	-
d	- Từ nhóm 2 lên nhóm 1	(đơn vị)	108	-	-	-
1.2	Giảm mức độ tự chủ tài chính	$109 = 110 + 111 + 112 + 113$	109	-	-	-
a	- Từ nhóm 3 xuống nhóm 4	(đơn vị)	110	-	-	-
b	- Từ nhóm 2 xuống nhóm 3/nhóm 4	(đơn vị)	111	-	-	-
c	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 3/nhóm 4	(đơn vị)	112	-	-	-
d	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 2	(đơn vị)	113	-	-	-
2	Nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3	(đơn vị)	114	-	-	-
3	Giảm chi NSNN (so với năm trước liền kề)	(triệu đồng)	115	-	-	-
3.1	Do nâng mức độ tự chủ tài chính	(triệu đồng)	116			
3.2	Do nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3	(triệu đồng)	117			

BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM ...

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
				năm n-1	năm n	năm n
	1 - LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
A	THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP		A			
1	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	(đơn vị)	01			
2	Số lượng đơn vị đã được giao tự chủ tài chính	$02 = 03 + \dots + 06$	02			
a	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	(đơn vị)	03			
b	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	(đơn vị)	04			
c	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	(đơn vị)	05			
d	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	(đơn vị)	06			
3	Số lượng đơn vị chưa được giao tự chủ tài chính	(đơn vị)	07			
B	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH		B			
I	XÂY DỰNG, THỰC HIỆN QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ		B-I			
	Đã xây dựng, thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	(đơn vị)	08			
	Chưa thực hiện	(đơn vị)	09			
II	TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, QUỸ TIỀN LƯƠNG		B-II			
1	Số lượng người lao động theo vị trí việc làm được duyệt		B-II.1			
	Tổng số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	$10 = 11 + 12$	10			
	Số cán bộ, viên chức	$11 = 14 + 17$	11			
	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	$12 = 15 + 18$	12			
1.1	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	$13 = 14 + 15$	13			
a	Số cán bộ, viên chức	(người)	14			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	(người)	15			
1.2	- Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	$16 = 17 + 18$	16			
a	Số cán bộ, viên chức	(người)	17			
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	(người)	18			
2	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp		B-II.2			
	Tổng quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	$19 = 20 + 21$	19			
2.1	Từ Nguồn ngân sách nhà nước cấp (NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 3 hoặc NSNN đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 4)	(triệu đồng)	20			
2.2	Từ nguồn thu sự nghiệp	$21 = 22 + 23 + 24 + 25$	21			
a	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (do NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ)	(triệu đồng)	22			
b	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động dịch vụ, khác (hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết) và từ nguồn thu hợp pháp khác	(triệu đồng)	23			
c	Quỹ tiền lương từ nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí	(triệu đồng)	24			
d	Quỹ tiền lương từ nguồn thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định	(triệu đồng)	25			
III	NGUỒN THU - CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ		B-III			
1	Nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ		B-III.1			
	Tổng nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên	$26 = 27 + 30 + \dots + 35 + 38 + 39 + 40$	26			
1.1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	$27 = 28 + 29$	27			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và <u>có khấu hao</u> tài sản cố định	(triệu đồng)	28			
1.1.2	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và <u>không có khấu hao</u> tài sản cố định	(triệu đồng)	29			
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)	(triệu đồng)	30			
1.3	Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn giảm học phí	(triệu đồng)	31			
1.4	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)	(triệu đồng)	32			
1.5	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (<u>chỉ tính phần chênh lệch</u> thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)	(triệu đồng)	33			
1.6	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (<u>chỉ tính phần chênh lệch</u> thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)	(triệu đồng)	34			
1.7	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (Số thu phí được để lại chi thường xuyên)	35 = 36 + 37	35			
1.7.1	Tổng số thu phí thu được	(triệu đồng)	36			
1.7.2	Số nộp ngân sách nhà nước	(triệu đồng)	37			
1.8	Thu từ cho thuê tài sản công	(triệu đồng)	38			
1.9	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)	(triệu đồng)	39			
1.10	Nguồn Ngân sách nhà nước	40 = 41 + 42	40			
1.10.1	Đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên - nhóm 4	(triệu đồng)	41			
1.10.2	Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - nhóm 3	(triệu đồng)	42			
2	Chi thường xuyên giao tự chủ		B-III.2			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
	Tổng chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	$43 = 44 + \dots + 54$	43			
2.1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	(triệu đồng)	44			
2.2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học	(triệu đồng)	45			
2.3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	(triệu đồng)	46			
2.4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	(triệu đồng)	47			
2.5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	(triệu đồng)	48			
2.6	Trích khấu hao tài sản cố định	(triệu đồng)	49			
2.7	Trích lập nguồn cải cách tiền lương	(triệu đồng)	50			
2.8	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)	(triệu đồng)	51			
2.9	Chi trả lãi tiền vay	(triệu đồng)	52			
2.10	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	(triệu đồng)	53			
2.11	Chi thường xuyên khác	(triệu đồng)	54			
3	Kết quả thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm		B-III.3			
	Chênh lệch thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm	$55 = 26 - 43$	55			
	Đơn vị có chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên	(đơn vị)	56			
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		B-IV			
1	Phân phối kết quả tài chính / Sử dụng kinh phí tiết kiệm được		B-IV.1			
	Tổng số	$57 = 58 + 63$	57			
1.1	Đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3	$58 = 59 + 60 + 61 + 62$	58			
1.1.1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	(triệu đồng)	59			
1.1.2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	(triệu đồng)	60			
1.1.3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	(triệu đồng)	61			
1.1.4	Trích Quỹ khác (nếu có)	(triệu đồng)	62			
1.2	Đối với đơn vị nhóm 4	$63 = 64 + 65 + 66 + 67$	63			
1.2.1	Chi bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động	(triệu đồng)	64			
1.2.2	Chi khen thưởng và phúc lợi	(triệu đồng)	65			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.2.3	Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động	(triệu đồng)	66			
1.2.4	Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết, còn dư được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	(triệu đồng)	67			
2	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị		B-IV.2			
2.1	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lấy 2 số thập phân	68			
a	Dưới 01 lần lương	(đơn vị)	69			
b	Từ 1 lần đến 2 lần lương	(đơn vị)	70			
c	Từ trên 2 lần đến 3 lần lương	(đơn vị)	71			
d	Từ trên 3 lần lương	(đơn vị)	72			
2.2	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	(triệu đồng/tháng)	73			
2.3	Người có thu nhập ứng thêm thấp nhất, tên đơn vị	(triệu đồng/tháng)	74			
V	NGUỒN THU, CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ		B-V			
1	Nguồn kinh phí/Dự toán được giao		B-V.1			
	Tổng số	$75 = 76 + 83 + 84 + 85$	75			
1.1	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)	$76 = 77 + \dots + 82$	76			
1.1.1	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	(triệu đồng)	77			
1.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	(triệu đồng)	78			
1.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	(triệu đồng)	79			
1.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	(triệu đồng)	80			
1.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	(triệu đồng)	81			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	(triệu đồng)	82			
1.3	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	(triệu đồng)	83			
1.4	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	(triệu đồng)	84			
1.5	Nguồn khác	(triệu đồng)	85			
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên, không giao tự chủ / Chi nhiệm vụ không thường xuyên		B-V.2			
	Tổng số	$86 = 87 + 94 + 95 + 96$	86			
2.1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết từng loại kinh phí)	$87 = 88 + \dots + 93$	87			
2.1.1	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	(triệu đồng)	88			
2.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	(triệu đồng)	89			
2.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	(triệu đồng)	90			
2.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	(triệu đồng)	91			
2.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	(triệu đồng)	92			
2.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	(triệu đồng)	93			
2.2	Chi từ nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	(triệu đồng)	94			
2.3	Chi từ nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	(triệu đồng)	95			
2.4	Chi từ nguồn khác	(triệu đồng)	96			
VI	VỀ VAY VỐN, HUY ĐỘNG VỐN		B-VI			
1	Tổng số vay vốn, huy động vốn		B-VI.1			
a	Số vốn vay, huy động	$97 = 99 + 101$	97			
b	Số đã trả nợ	$98 = 100 + 102$	98			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
2	Vốn vay của các tổ chức tín dụng		B-VI.2			
a	Số vốn vay	(triệu đồng)	99			
b	Số đã trả nợ	(triệu đồng)	100			
3	Huy động vốn của cán bộ, viên chức		B-VI.3			
a	Số vốn huy động	(triệu đồng)	101			
b	Số đã trả	(triệu đồng)	102			
C	ĐẨY MẠNH TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP		C			
1	Đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ	$103 = 104 + 109$	103			
1.1	Nâng mức độ tự chủ tài chính	$104 = 105 + 106 + 107 + 108$	104			
a	- Từ nhóm 4 lên nhóm 3	(đơn vị)	105			
b	- Từ nhóm 4 lên nhóm 2/nhóm 1	(đơn vị)	106			
c	- Từ nhóm 3 lên nhóm 2/nhóm 1	(đơn vị)	107			
d	- Từ nhóm 2 lên nhóm 1	(đơn vị)	108			
1.2	Giảm mức độ tự chủ tài chính	$109 = 110 + 111 + 112 + 113$	109			
a	- Từ nhóm 3 xuống nhóm 4	(đơn vị)	110			
b	- Từ nhóm 2 xuống nhóm 3/nhóm 4	(đơn vị)	111			
c	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 3/nhóm 4	(đơn vị)	112			
d	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 2	(đơn vị)	113			
2	Nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3	(đơn vị)	114			
3	Giảm chi NSNN (so với năm trước liền kề)	(triệu đồng)	115			
3.1	Do nâng mức độ tự chủ tài chính	(triệu đồng)	116			
3.2	Do nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3	(triệu đồng)	117			
	2 -LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	chi tiết 117 chi tiêu như trên				
	3 -LĨNH VỰC Y TẾ - DÂN SỐ	chi tiết 117 chi tiêu như trên				
	4 -LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	chi tiết 117 chi tiêu như trên				
	5 -LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH	chi tiết 117 chi tiêu như trên				
	6 -LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	chi tiết 117 chi tiêu như trên				

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
	7 -LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ SỰ NGHIỆP KHÁC	chi tiết 117 chi tiêu như trên				